

Số: /2024/TT-BTNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

THÔNG TƯ**Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật
thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và xây dựng
cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai**

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Đăng ký và Dữ liệu thông tin đất đai;

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư quy định định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2025.

2. Đối với nhiệm vụ thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì thực hiện như sau:

a) Khối lượng công việc đã thực hiện trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì không phải điều chỉnh theo quy định tại Thông tư này;

b) Khối lượng công việc chưa thực hiện thì điều chỉnh theo quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ TN&MT;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở TN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo; Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ TN&MT, Cổng TTĐT Bộ TN&MT;
- Lưu: VT, CĐKDLTĐĐ.



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Lê Minh Ngân

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI, LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ
DỤNG ĐẤT VÀ XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ ĐẤT ĐAI**

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2024/TT-BTNMT
ngày tháng năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**Phần I
QUY ĐỊNH CHUNG**

1. Phạm vi điều chỉnh

Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai áp dụng cho các công việc sau:

1.1. Thống kê, kiểm kê đất đai cả nước

1.1.1. Thống kê đất đai cả nước;

1.1.2. Kiểm kê đất đai cả nước.

1.2. Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai do cơ quan trung ương tổ chức xây dựng, quản lý

1.2.1. Xây dựng cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá đất đai cấp vùng và cả nước;

1.2.2. Xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia;

1.2.3. Xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cả nước;

1.2.4. Tích hợp cơ sở dữ liệu đất đai của các tỉnh, thành phố lên Trung ương.

2. Đối tượng áp dụng

Định mức kinh tế - kỹ thuật này áp dụng cho các cơ quan quản lý nhà nước về đất đai; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai theo quy định hiện hành của pháp luật về đất đai sử dụng nguồn ngân sách nhà nước.

Định mức này được sử dụng để tính đơn giá sản phẩm, dự toán kinh phí các nhiệm vụ về thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.

3. Căn cứ xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Nghị định số 101/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2004 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

Nghị định số 102/2004/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;

Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Thông tư số 09/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai và yêu cầu kỹ thuật đối với phần mềm ứng dụng của hệ thống thông tin quốc gia về đất đai;

Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính

Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quy trình xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.

4. Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai gồm các định mức thành phần sau:

4.1. Định mức lao động: Định mức lao động là hao phí thời gian lao động cần thiết của người lao động trực tiếp sản xuất ra một sản phẩm (hoặc một công việc cụ thể) và thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương theo quy định của pháp luật hiện hành. Lao động kỹ thuật quy định trong định mức này là viên chức chuyên ngành địa chính và các chuyên ngành tương đương.

Thành phần của định mức lao động bao gồm:

a) Nội dung công việc: liệt kê mô tả nội dung công việc, các thao tác cơ bản, thao tác chính để thực hiện công việc;

b) Định biên: xác định số lượng và cấp bậc lao động kỹ thuật cụ thể phù hợp với nội dung công việc trong chu trình lao động đến khi hoàn thành sản phẩm. Trong định mức này, việc xác định cấp bậc kỹ thuật để thực hiện nội dung công việc theo quy định tại Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính; Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

c) Định mức: thời gian lao động trực tiếp cần thiết để hoàn thành một sản phẩm; đơn vị tính là công cá nhân hoặc công nhóm/01 đơn vị sản phẩm. Định mức lao động được xác định riêng cho hoạt động ngoại nghiệp và nội nghiệp.

4.2. Các định mức dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; sử dụng máy móc, thiết bị thực hiện theo quy định tại các Điều 17, 18, 19, 21 Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

5. Quy định viết tắt

Nội dung viết tắt	Viết tắt
Cơ sở dữ liệu	CSDL
Định mức kinh tế - kỹ thuật	Định mức KTKT
Đơn vị tính	ĐVT
Thống kê đất đai	TKĐĐ
Kiểm kê đất đai	KKĐĐ
Năm thống kê	Năm TK
Kỳ kiểm kê	Kỳ KK
Kế hoạch	KH
Quy hoạch	QH
Địa chính viên Hạng II, Bậc 2	ĐCVC2
Địa chính viên Hạng III, Bậc 1	ĐCV1
Địa chính viên Hạng III, Bậc 2	ĐCV2
Địa chính viên Hạng III, Bậc 3	ĐCV3
Địa chính viên Hạng III, Bậc 4	ĐCV4
Địa chính viên Hạng III, Bậc 5	ĐCV5
Ủy ban nhân dân	UBND

Phần II**ĐỊNH MỨC KINH TẾ-KỸ THUẬT****Chương I****THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẢ NƯỚC****A. THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẢ NƯỚC****I. Định mức lao động****1. Nội dung công việc**

1.1. Công tác chuẩn bị: Thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến kiểm kê đất đai của kỳ trước, thống kê đất đai năm trước của cả nước.

1.2. Tiếp nhận kết quả thống kê đất quốc phòng, đất an ninh của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an; tiếp nhận kết quả thống kê đất đai của cấp tỉnh và chỉ đạo chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai (nếu có).

1.2.1. Tiếp nhận kết quả thống kê đất đai;

1.2.2. Hướng dẫn chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai (nếu có).

1.3. Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai cả nước và lập các biểu theo quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất (sau đây gọi tắt là Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT).

1.3.1. Xử lý số liệu thống kê đất đai cả nước;

1.3.2. Tổng hợp số liệu và lập các biểu theo quy định.

1.4. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất cả nước.

1.4.1. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất cả nước;

1.4.2. Phân tích, đánh giá nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước cả nước;

1.4.3. Đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất cả nước.

1.5. Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cả nước:

1.5.1. Tình hình tổ chức thực hiện thống kê đất đai cả nước;

1.5.2. Đánh giá hiện trạng sử dụng đất, phân tích biến động đất đai trong năm thống kê đất đai;

1.5.3. Đề xuất, kiến nghị biện pháp tăng cường quản lý sử dụng đất đai.

1.6. Hoàn thiện và công bố kết quả thống kê đất đai cả nước theo quy định tại khoản 4 Điều 59 Luật Đất đai.

2. Định mức

Bảng 1

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/ cả nước)
1	Công tác chuẩn bị: Thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến KKĐĐ của kỳ trước, TKĐĐ năm trước của cả nước	Nhóm 2ĐCV4	5,00
2	Tiếp nhận kết quả thống kê đất quốc phòng, đất an ninh của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an; tiếp nhận kết quả TKĐĐ của cấp tỉnh và chỉ đạo chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả TKĐĐ (nếu có)		
2.1	Tiếp nhận kết quả TKĐĐ	Nhóm 2ĐCV3	27,00
2.2	Hướng dẫn chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả TKĐĐ (nếu có)	Nhóm 2ĐCV4	10,00
3	Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai cả nước và lập các biểu theo quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT		
3.1	Xử lý số liệu thống kê đất đai cả nước	Nhóm 2ĐCV4	10,00
3.2	Tổng hợp số liệu và lập các biểu theo quy định	Nhóm 2ĐCV4	20,00
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất cả nước		
4.1	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất cả nước	Nhóm 2ĐCV5	50,00
4.2	Phân tích, đánh giá nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước cả nước	Nhóm 2ĐCV5	50,00
4.3	Đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất cả nước	Nhóm 2ĐCV5	10,00

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/ cả nước)
5	Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cả nước		
5.1	Tình hình tổ chức thực hiện TKĐĐ cả nước	Nhóm 3ĐCV5	32,00
5.2	Đánh giá hiện trạng sử dụng đất, phân tích biến động đất đai trong năm TKĐĐ	Nhóm 3ĐCV5	30,00
5.3	Đề xuất, kiến nghị biện pháp tăng cường quản lý sử dụng đất đai	Nhóm 3ĐCV5	15,00
6	Hoàn thiện và công bố kết quả TKĐĐ cả nước theo quy định tại khoản 4 Điều 59 Luật Đất đai	Nhóm 2ĐCV1	2,00

Ghi chú: Trường hợp nội dung công việc tại mục 2.2 không thực hiện thì không tính mức cho các nội dung công việc này

II. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 2

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/cả nước)
1	Bàn làm việc	Cái	96	479,20
2	Ghế văn phòng	Cái	96	479,20
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	479,20
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	149,75
5	Lưu điện	Cái	60	479,20
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	29,95
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	29,95
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	149,75
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	149,75
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	479,20
11	Máy tính bấm số	Cái	60	95,84
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	119,80
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	119,80

III. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 3

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho cả nước)
1	Mực in A4 Laser	Hộp	1,50
2	Mực in A3 Laser	Hộp	1,00
3	Mực photocopy	Hộp	8,00
4	Sổ ghi chép	Quyển	10,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	30,00
6	Giấy A4	Ram	40,00
7	Giấy A3	Ram	12,00

IV. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng 4

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho cả nước)
1	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ	kWh	1.159,66
2	Điện năng tiêu hao sử dụng thiết bị	kWh	2.627,68

V. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng 5

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW)	Định mức (Ca/cả nước)
1	Máy in khổ A4	Cái	0,5	2,00
2	Máy in khổ A3	Cái	0,5	2,00
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,4	479,20
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	59,90
5	Máy photocopy A3	Cái	1,5	2,00

B. KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẢ NƯỚC

I. Định mức lao động

1. Nội dung công việc

1.1. Công tác chuẩn bị: Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan trong kỳ kiểm kê đất đai, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia; hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước, kết quả thống kê đất đai hàng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cả nước và các tài liệu khác có liên quan.

1.2. Tiếp nhận kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an; tiếp nhận kết quả kiểm kê đất đai của cấp tỉnh và chỉ đạo chỉnh

sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai (nếu có).

1.2.1. Tiếp nhận kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

1.2.2. Tiếp nhận, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp tỉnh.

1.2.3. Hướng dẫn chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai (nếu có).

1.3. Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai cả nước; lập các biểu quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT và xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất theo quy định tại khoản 6 Điều 10 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

1.3.1. Xử lý số liệu kiểm kê đất đai cả nước

a) Xử lý số liệu cấp tỉnh;

b) Xử lý số liệu khu vực chưa thống nhất đường địa giới đơn vị hành chính (nếu có).

1.3.2. Tổng hợp số liệu và lập biểu kiểm kê đất đai cả nước

a) Tổng hợp số liệu KKĐĐ các vùng kinh tế - xã hội;

b) Tổng hợp số liệu KKĐĐ cả nước.

1.3.3. Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất cả nước

1.4. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cả nước theo quy định tại các điều 16, 17, 18 và 19 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

1.4.1. Lập kế hoạch xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất, báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất các vùng kinh tế - xã hội và cả nước;

1.4.2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất các vùng kinh tế - xã hội

a) Chuẩn hóa cơ sở toán học, chuyên kinh tuyến trực và xử lý các sai lệch khi chuyển kinh tuyến trực của bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh phục vụ xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất các vùng kinh tế - xã hội;

b) Tiếp biên các mảnh bản đồ hiện trạng sử dụng đất của bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh trong vùng kinh tế - xã hội;

c) Tổng hợp, khái quát nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất các vùng kinh tế - xã hội.

- Tổng hợp nhóm lớp đường biên giới, đường địa giới từ bản đồ cấp tỉnh;

- Tổng hợp, khái quát hoá nhóm lớp địa hình bản đồ từ bản đồ cấp tỉnh;

- Tổng hợp nhóm lớp giao thông và các đối tượng có liên quan từ bản đồ cấp tỉnh;

- Tổng hợp nhóm lớp thủy hệ và các đối tượng có liên quan từ bản đồ cấp tỉnh;

- Tổng hợp, khái quát hoá nhóm lớp hiện trạng sử dụng đất từ bản đồ cấp tỉnh;

- Tổng hợp nhóm đối tượng kinh tế, xã hội từ bản đồ cấp tỉnh;
- d) Biên tập, trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất các vùng kinh tế - xã hội;
- đ) Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất các vùng kinh tế - xã hội.

1.4.3. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cả nước

- a) Chuẩn hóa cơ sở toán học, chuyển kinh tuyến trực và xử lý các sai lệch khi chuyển kinh tuyến trực của bản đồ hiện trạng sử dụng đất các vùng kinh tế - xã hội phục vụ xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất cả nước;
- b) Tiếp biên các mảnh bản đồ hiện trạng sử dụng đất của bản đồ hiện trạng sử dụng đất cả nước;
- c) Tổng hợp, khái quát nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất cả nước;
- d) Biên tập, trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất cả nước;
- đ) Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cả nước.

1.4.4. Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất, báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất các vùng kinh tế - xã hội và cả nước.

1.5. Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cả nước

1.5.1. Tình hình tổ chức thực hiện kiểm kê đất đai của cả nước.

1.5.2. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất; phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất giữa năm kiểm kê đất đai với số liệu của 02 kỳ kiểm kê đất đai gần nhất; tình hình chưa thống nhất về đường địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh thực hiện trong kỳ kiểm kê đất đai (nếu có)

- a) Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất đối với cả nước;
- b) Phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất giữa năm kiểm kê đất đai với số liệu của 02 kỳ kiểm kê đất đai gần nhất;
- c) Tình hình chưa thống nhất về đường địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh thực hiện trong kỳ kiểm kê đất đai (nếu có).

1.5.3. Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.

1.6. Hoàn thiện và báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả kiểm kê đất đai cả nước.

1.7. In sao và công bố kết quả kiểm kê đất đai theo quy định tại khoản 4 và điểm c khoản 5 Điều 23 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

2. Định mức

2.1. Kiểm kê đất đai cả nước (không bao gồm nội dung lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cả nước).

Bảng 6

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/ cả nước)
1	Công tác chuẩn bị: Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan trong kỳ kiểm kê đất đai, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia; hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước, kết quả thống kê đất đai hàng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cả nước và các tài liệu khác có liên quan.	Nhóm 3ĐCV4	30,00
2	Tiếp nhận, kiểm tra kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và kết quả KKĐĐ của cấp tỉnh; hướng dẫn chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai (nếu có)		
2.1	Tiếp nhận kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an	Nhóm 2ĐCV3	30,00
2.2	Tiếp nhận, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp tỉnh	Nhóm 4ĐCV3	160,00
2.3	Hướng dẫn chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả TKĐĐ (nếu có)	Nhóm 2ĐCV5	63,00
3	Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai cả nước; lập các biểu quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT và xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất theo quy định tại khoản 6 Điều 10 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT		
3.1	Xử lý số liệu kiểm kê đất đai cả nước		
3.1.1	Xử lý số liệu kiểm kê đất đai cấp tỉnh	Nhóm 2ĐCV4	120,00
3.1.2	Xử lý số liệu khu vực chưa thống nhất đường địa giới đơn vị hành chính (nếu có)	Nhóm 2ĐCV4	63,00
3.2	Tổng hợp số liệu và lập biểu kiểm kê đất đai cả nước		
3.2.1	Tổng hợp số liệu KKĐĐ các vùng kinh tế - xã hội	Nhóm 2ĐCV4	90,00
3.2.2	Tổng hợp số liệu KKĐĐ cả nước	Nhóm 2ĐCV4	20,00
3.3	Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất cả nước	Nhóm 2ĐCV5	25,00
4	Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cả nước		

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/ cả nước)
4.1	Tình hình tổ chức thực hiện kiểm kê đất đai của cả nước	Nhóm 2ĐCV5	32,00
4.2	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất; phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất giữa năm kiểm kê đất đai với số liệu của 02 kỳ kiểm kê đất đai gần nhất; tình hình chưa thống nhất về đường địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh thực hiện trong kỳ kiểm kê đất đai (nếu có);		
4.2.1	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất đối với cả nước	Nhóm 2ĐCV5	130,00
4.2.2	Phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất giữa năm kiểm kê đất đai với số liệu của 02 kỳ kiểm kê đất đai gần nhất	Nhóm 2ĐCV5	130,00
4.2.3	Tình hình chưa thống nhất về đường địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh thực hiện trong kỳ kiểm kê đất đai (nếu có)	Nhóm 2ĐCV5	16,00
4.3	Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.	Nhóm 2ĐCV5	30,00
5	Hoàn thiện và báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả kiểm kê đất đai cả nước	Nhóm 2ĐCV5	10,00
6	In sao và công bố kết quả kiểm kê đất đai theo quy định tại khoản 4 và điểm c khoản 5 Điều 23 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT	Nhóm 2ĐCV3	10,00

Ghi chú: Trường hợp nội dung công việc tại mục 2.3; 3.1.2; 4.2.3 không thực hiện thì không tính mức cho các nội dung công việc này.

2.2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cả nước.

Bảng 7

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/ cả nước)
1	Lập kế hoạch xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất, báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất các vùng kinh tế-xã hội và cả nước	Nhóm 4 (3ĐCV5+1ĐCV2)	35,00
2	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất các vùng kinh tế-xã hội		
2.1	Chuẩn hóa cơ sở toán học, chuyển kinh tuyến trục và xử lý các sai lệch khi chuyển kinh tuyến	Nhóm 4 (3ĐCV5+1ĐCV2)	315,00

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/ cả nước)
	trục của bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh phục vụ xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất các vùng kinh tế - xã hội		
2.2	Tiếp biên các mảnh bản đồ hiện trạng sử dụng đất của bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh trong vùng kinh tế - xã hội	Nhóm 4ĐCV5	180,00
2.3	Tổng hợp, khái quát nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất các vùng kinh tế - xã hội		
2.3.1	Tổng hợp nhóm lớp đường biên giới, đường địa giới từ bản đồ cấp tỉnh	Nhóm 4 (3ĐCV5+1ĐCV2)	40,00
2.3.2	Tổng hợp, khái quát hoá nhóm lớp địa hình bản đồ từ bản đồ cấp tỉnh	Nhóm 4 (3ĐCV5+1ĐCV2)	40,00
2.3.3	Tổng hợp nhóm lớp giao thông và các đối tượng có liên quan từ bản đồ cấp tỉnh	Nhóm 4 (3ĐCV5+1ĐCV2)	100,00
2.3.4	Tổng hợp nhóm lớp thủy hệ và các đối tượng có liên quan từ bản đồ cấp tỉnh	Nhóm 4 (3ĐCV5+1ĐCV2)	100,00
2.3.5	Tổng hợp, khái quát hoá nhóm lớp hiện trạng sử dụng đất từ bản đồ cấp tỉnh	Nhóm 4 (3ĐCV5+1ĐCV2)	350,00
2.3.6	Tổng hợp nhóm đối tượng kinh tế văn hóa xã hội từ bản đồ cấp tỉnh	Nhóm 4 (3ĐCV5+1ĐCV2)	80,00
2.4	Biên tập, trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất các vùng kinh tế-xã hội	Nhóm 4 (3ĐCV5+1ĐCV2)	240,00
2.5	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất các vùng kinh tế-xã hội	Nhóm 2ĐCV5	90,00
3	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cả nước		
3.1	Chuẩn hóa cơ sở toán học, chuyển kinh tuyến trục và xử lý các sai lệch khi chuyển kinh tuyến trục của bản đồ hiện trạng sử dụng đất các vùng kinh tế - xã hội phục vụ xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất cả nước	Nhóm 4 (3ĐCV5+1ĐCV2)	170,00
3.2	Tiếp biên các mảnh bản đồ hiện trạng sử dụng đất của bản đồ hiện trạng sử dụng đất cả nước	Nhóm 4ĐCV5	80,00
3.3	Tổng hợp, khái quát nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất cả nước	Nhóm 4 (3ĐCV5+1ĐCV2)	190,00
3.4	Biên tập, trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất cả nước	Nhóm 4 (3ĐCV5+1ĐCV2)	90,00
3.5	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cả nước	Nhóm 2ĐCV5	40,00

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/ cả nước)
4	Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất, báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất các vùng kinh tế-xã hội và cả nước	Nhóm 2ĐCV5	65,00

II. Định mức dụng cụ lao động

1. Kiểm kê đất đai cả nước (không bao gồm nội dung lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cả nước).

Bảng 8

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/cả nước)
1	Bàn làm việc	Cái	96	1.814,40
2	Ghế văn phòng	Cái	96	1.814,40
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	1.814,40
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	453,60
5	Lưu điện	Cái	60	1.814,40
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	47,95
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	47,95
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	239,75
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	239,75
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	24	1.814,40
11	Máy tính bấm số	Cái	24	68,69
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	453,60
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	20,00

2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất các vùng kinh tế - xã hội và cả nước.

Bảng 9

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/cả nước)
1	Bàn làm việc	Cái	96	6.744,00
2	Ghế văn phòng	Cái	96	6.744,00
3	Giá để tài liệu	Cái	96	6.744,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	1.686,00
5	Lưu điện	Cái	60	6.744,00
6	Máy hút ẩm 2 kW	Cái	60	179,00

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/cả nước)
7	Máy hút bụi 1,5 kW	Cái	60	179,00
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	895,00
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	895,00
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	6.744,00
11	Máy tính bấm số	Cái	60	36,60
12	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	65,00
13	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	65,00
14	Thước nhựa 120 cm	Cái	24	20,00
15	Đồng hồ treo tường	Cái	36	1.118,75
16	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	58,50

III. Định mức tiêu hao vật liệu

1. Kiểm kê đất đai cả nước (không bao gồm nội dung lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cả nước).

Bảng 10

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho cả nước)
1	Mực in A3 Laser	Hộp	1,00
2	Mực in A4 Laser	Hộp	2,00
3	Mực photocopy	Hộp	3,00
4	Sổ ghi chép	Quyển	10,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	50,00
6	Giấy A4	Ram	50,00
7	Giấy A3	Ram	25,00

2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cả nước.

Bảng 11

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho cả nước)
1	Băng dính to	Cuộn	15,00
2	Mực in Plotter	Bộ 4 hộp	0,50
3	Sổ ghi chép	Quyển	20,00
4	Cặp 3 dây	Chiếc	25,00
5	Giấy in A0	Cuộn	10,00
6	Ống đựng bản đồ	Chiếc	72,00

IV. Định mức tiêu hao năng lượng

1. Kiểm kê đất đai cả nước (không bao gồm nội dung lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cả nước)

Bảng 12

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức (tính cho cả nước)
1	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ	kWh	2.191,73
2	Điện năng tiêu hao sử dụng thiết bị	kWh	9.965,76

2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cả nước

Bảng 13

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức (tính cho cả nước)
1	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ	kWh	6.096,08
2	Điện năng tiêu hao sử dụng thiết bị	kWh	39.815,20

V. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

1. Kiểm kê đất đai cả nước (không bao gồm nội dung lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cả nước)

Bảng 14

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW)	Định mức (Ca/cả nước)
1	Máy in khổ A3	Cái	0,5	10,00
2	Máy in khổ A4	Cái	0,5	10,00
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,4	1.814,40
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	226,80
5	Máy chiếu (Slide)	Cái	0,5	4,00
6	Máy photocopy A3	Cái	1,5	6,00

2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cả nước

Bảng 15

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW)	Định mức (Ca/cả nước)
1	Máy chủ (Server)	Cái	1,0	1.053,75
2	Máy vi tính để bàn	Cái	0,4	6.744,00
3	Máy điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	551,25
4	Máy chiếu	Cái	0,5	10,00
5	Máy tính xách tay	Cái	0,5	10,00
6	Máy in Plotter	Cái	0,4	7,00

Chương II

XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI DO CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG TỔ CHỨC XÂY DỰNG, QUẢN LÝ

A. XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ ĐẤT CẤP VÙNG VÀ CẢ NƯỚC

I. Định mức lao động

1. Nội dung công việc

1.1. Công tác chuẩn bị

1.1.1. Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá đất.

1.1.2. Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá đất.

1.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu

1.2.1. Thu thập các tài liệu, dữ liệu

Tài liệu, dữ liệu điểm điều tra phẫu diện, điểm lấy mẫu; Tài liệu, dữ liệu kết quả đánh giá chất lượng đất cả nước, cấp vùng; tài liệu, dữ liệu kết quả đánh giá tiềm năng đất đai cả nước, cấp vùng; tài liệu, dữ liệu kết quả đánh giá thoái hóa đất đai cả nước, cấp vùng; tài liệu, dữ liệu kết quả đánh giá điểm ô nhiễm đất đai cả nước, cấp vùng; tài liệu, dữ liệu phạm vi ảnh hưởng ô nhiễm đất đai cả nước, cấp vùng; Bản mô tả kết quả, điều tra khoanh đất nông nghiệp; bản mô tả kết quả điều tra các loại hình thoái hóa; bản mô tả kết quả điều tra điểm lấy mẫu ô nhiễm đất; bản mô tả cảnh quan khu vực quan trắc chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất; Tập ảnh cảnh quan, ảnh mặt cắt phẫu diện đất (chất lượng đất); tập ảnh cảnh quan khu vực, ảnh điểm điều tra (thoái hóa đất); tập ảnh cảnh quan khu vực, ảnh điểm điều tra (ô nhiễm đất); tập ảnh cảnh quan khu vực, ảnh điểm điều tra (quan trắc chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất); Tập bản tả phẫu diện đất (đối với chất lượng đất); Kết quả phân tích mẫu đất; Các báo cáo tổng hợp, các biểu mẫu về chất lượng đất, tiềm năng đất đai, thoái hóa đất, ô nhiễm đất, kết quả quan trắc chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất và Các quyết định phê duyệt kết quả chất lượng đất, tiềm năng đất đai, thoái hóa đất, ô nhiễm đất, quan trắc quan trắc chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất.

1.2.2. Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa.

1.3. Xây dựng dữ liệu không gian điều tra, đánh giá đất.

1.3.1. Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian điều tra, đánh giá đất:

a) Tách, lọc các đối tượng từ nội dung các lớp dữ liệu;

- b) Chuẩn hóa các lớp đối tượng các lớp dữ liệu;
- c) Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian điều tra, đánh giá đất còn thiếu (nếu có);
- d) Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian điều tra, đánh giá đất.

1.3.2. Chuyển đổi dữ liệu không gian điều tra, đánh giá đất:

- a) Chuyển đổi các lớp dữ liệu không gian điều tra, đánh giá đất từ tệp (file) bản đồ số vào cơ sở dữ liệu đất đai;
- b) Rà soát dữ liệu không gian điều tra, đánh giá đất để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp.

1.4. Xây dựng dữ liệu thuộc tính điều tra, đánh giá đất

1.4.1. Lập mô hình chuyển đổi cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá đất;

1.4.2. Chuyển đổi vào cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá đất.

1.5. Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về điều tra, đánh giá đất:

1.5.1. Quét các giấy tờ của bộ số liệu, tài liệu về kết quả điều tra, đánh giá đất đưa vào cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá đất. Chế độ quét của thiết bị được thiết lập theo hệ màu RGB với định dạng PDF, phiên bản 1.4 trở lên; độ phân giải tối thiểu: 200 dpi; tỷ lệ số hóa: 100%.

1.5.2. Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu điều tra, đánh giá đất phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được); chất lượng hình ảnh số phải sắc nét và rõ ràng, các hình ảnh được sắp xếp theo cùng một hướng, hình ảnh phải được quét vuông góc, không được cong vênh.

1.5.3. Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về điều tra, đánh giá đất với các đối tượng không gian.

1.5.4. Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá đất.

1.5.5. Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu.

1.6. Đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu điều tra, đánh giá đất.

1.6.1. Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.

1.6.2. Xây dựng siêu dữ liệu điều tra, đánh giá đất:

- a) Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu;
- b) Nhập thông tin siêu dữ liệu.

1.7. Tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Thực hiện tích hợp dữ liệu điều tra, đánh giá đất vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai do trung ương quản lý.

2. Định mức

Bảng 16

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá đất	Bộ dữ liệu vùng/cả nước	Nhóm 2 (ĐCV2+ĐCV4)	7,50
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá đất. Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	Bộ dữ liệu vùng/cả nước	Nhóm 2 (ĐCV2+ĐCV4)	7,50
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu			
2.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	Bộ dữ liệu vùng/cả nước	Nhóm 2 (ĐCV1+ĐCV3)	12,00
2.2	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	Bộ dữ liệu vùng/cả nước	Nhóm 2 (ĐCV1+ĐCV3)	2,00
3	Xây dựng dữ liệu không gian điều tra, đánh giá đất			
3.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian điều tra, đánh giá đất			
3.1.1	Tách, lọc các đối tượng từ nội dung các lớp dữ liệu	Lớp dữ liệu	1ĐCV3	10,20
3.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng các lớp dữ liệu	Lớp dữ liệu	1ĐCV3	34,00
3.1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian điều tra, đánh giá đất còn thiếu (nếu có)	Lớp dữ liệu	1ĐCV3	28,90

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
3.1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian điều tra, đánh giá đất	Lớp dữ liệu	1ĐCV3	10,00
3.2	Chuyển đổi dữ liệu không gian điều tra, đánh giá đất			
3.2.1	Chuyển đổi các lớp dữ liệu không gian điều tra, đánh giá đất từ tệp (file) bản đồ số vào cơ sở dữ liệu đất đai	Lớp dữ liệu	1ĐCV3	8,50
3.2.2	Rà soát dữ liệu không gian điều tra, đánh giá đất để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau	Lớp dữ liệu	1ĐCV3	15,98
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính điều tra, đánh giá đất			
4.1	Lập mô hình chuyển đổi cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá đất	Bộ dữ liệu vùng/cả nước	1ĐCV3	5,00
4.2	Chuyển đổi vào cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá đất	Bộ dữ liệu vùng/cả nước	1ĐCV3	2,00
5	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về điều tra, đánh giá đất			
5.1	Quét các giấy tờ của bộ số liệu, tài liệu về kết quả điều tra, đánh giá đất đưa vào cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá đất. Chế độ quét của thiết bị được thiết lập theo hệ màu RGB với định dạng PDF, phiên bản 1.4 trở lên; độ phân giải tối thiểu: 200 dpi; tỷ lệ số hóa: 100%			
5.1.1	Trang A3 (70 trang)	Trang A3	1ĐCV1	0,84
5.1.2	Trang A4 (300 trang)	Trang A4	1ĐCV1	2,40
5.2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu điều tra, đánh giá đất phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở	Trang A3, A4	1ĐCV1	1,48

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
	định dạng không chỉnh sửa được); chất lượng hình ảnh số phải sắc nét và rõ ràng, các hình ảnh được sắp xếp theo cùng một hướng, hình ảnh phải được quét vuông góc, không được cong vênh			
5.3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về điều tra, đánh giá đất với các đối tượng không gian	Bộ dữ liệu vùng/cả nước	1ĐCV1	7,50
5.4	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá đất	Bộ dữ liệu vùng/cả nước	1ĐCV1	5,00
5.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	Bộ dữ liệu vùng/cả nước	1ĐCV1	2,00
6	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu điều tra, đánh giá đất			
6.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Bộ dữ liệu vùng/cả nước	Nhóm 2 (ĐCV2+ĐCV4)	12,00
6.2	Xây dựng siêu dữ liệu điều tra, đánh giá đất			
6.2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu	Bộ dữ liệu vùng/cả nước	1ĐCV1	9,00
6.2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu	Bộ dữ liệu vùng/cả nước	1ĐCV1	2,00
7	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	Bộ dữ liệu vùng/cả nước	1ĐCV3	5,00

Ghi chú:

(1) Định mức tại Mục 5.1. Bảng 16 tính cho 70 trang quét A3 và 300 trang quét A4. Trường hợp số trang quét thay đổi thì tính lại mức theo tỷ lệ thuận.

(2) Trường hợp nội dung công việc tại mục 3.1.3 không thực hiện thì không tính mức cho nội dung công việc này.

(3) Định mức tại Mục 3 Bảng 16 tính cho lớp dữ liệu bản đồ ở tỷ lệ 1: 1.000.000. Đối với lớp dữ liệu bản đồ tỷ lệ 1: 250.000 thì tính bằng 0,9 lần mức trên. Các lớp còn lại thì mức tính bằng 0,6 lần mức của lớp dữ liệu bản đồ ở tỷ lệ 1:250.000.

(4) Đối với các nhóm lớp dữ liệu điều tra, đánh giá đất dạng điểm; các lớp dạng dữ liệu dạng vùng: lớp khoanh đất điều tra cấp vùng kinh tế - xã hội, cả nước; lớp dữ liệu khoanh đất điều tra, đánh giá thoái hóa đất cấp vùng kinh tế - xã hội, cả nước; lớp dữ liệu phạm vi ảnh hưởng ô nhiễm đất đai cấp vùng kinh tế - xã hội, cả nước tính bằng 0,8 lần mức trên; các lớp còn lại tính mức bằng 0,6 lần mức trên.

II. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 17

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/ 01 kỳ của vùng hoặc cả nước)
1	Dập ghim	Cái	24	7,40
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	12,00
3	Ghế	Cái	96	187,04
4	Bàn làm việc	Cái	96	187,04
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	46,76
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	46,76

III. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 18

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 kỳ của vùng hoặc cả nước)
1	Giấy in A4	Gram	5,16
2	Mực in laser	Hộp	0,52
3	Sổ ghi chép	Quyển	4,30
4	Bút bi	Cái	5,16
5	Đĩa DVD	Cái	4,30
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	5,16
7	Hộp ghim dập	Hộp	1,72
8	Cặp để tài liệu	Cái	8,60

IV. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng 19

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức (tính cho 01 kỳ của vùng hoặc cả nước)
1	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ	kWh	52,37
2	Điện năng tiêu hao sử dụng thiết bị	kWh	1.961,25

V. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng 20

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW)	Định mức (ca/01 kỳ của vùng hoặc cả nước)
1	Máy tính để bàn	Cái	0,4	187,04
2	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	133,60
3	Máy chủ	Cái	1	46,76
4	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu thuộc tính	Bộ		46,76
5	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		12,47
6	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	187,04
7	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	23,38

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ lao động, tiêu hao vật liệu, tiêu hao năng lượng, sử dụng máy móc, thiết bị, cho các nội dung công việc xây dựng cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá đất được tính theo hệ số tại Bảng số 21

Bảng 21

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	0,128
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu	0,120
3	Xây dựng dữ liệu không gian điều tra, đánh giá đất	0,460
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính điều tra, đánh giá đất	0,030
5	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về điều tra, đánh giá đất	0,091
6	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu điều tra, đánh giá đất	0,150
7	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	0,021

B. XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA

I. Định mức lao động

1. Nội dung công việc

1.1. Công tác chuẩn bị

1.1.1. Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

1.1.2. Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc.

1.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu:

1.2.1. Thu thập tài liệu, dữ liệu về Nghị quyết của Quốc hội, báo cáo thuyết minh tổng hợp; Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quốc gia, các vùng kinh tế - xã hội; Bản đồ chuyên đề (nếu có); Các tài liệu, dữ liệu và các cơ sở dữ liệu khác có liên quan đến xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

1.2.2. Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa.

1.3. Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

1.3.1 Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất:

- a) Tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất;
- b) Chuẩn hóa các lớp đối tượng bản đồ quy hoạch sử dụng đất;
- c) Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian bản đồ quy hoạch sử dụng đất còn thiếu (nếu có);
- d) Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất.

1.3.2. Chuyển đổi dữ liệu không gian quy hoạch sử dụng đất:

- a) Chuyển đổi các lớp dữ liệu không gian quy hoạch sử dụng đất từ tệp (File) bản đồ số vào cơ sở dữ liệu đất đai;
- b) Rà soát dữ liệu không gian quy hoạch sử dụng đất để xử lý các lỗi dọc biên giữa các vùng kinh tế - xã hội.

1.4. Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

1.4.1. Lập mô hình chuyển đổi cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

1.4.2. Chuyển đổi vào cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

1.5. Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc của tài liệu về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

1.5.1. Quét các giấy tờ đưa vào cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Chế độ quét của thiết bị được thiết lập theo hệ màu RGB với định dạng PDF, phiên bản 1.4 trở lên; độ phân giải tối thiểu: 200 dpi; tỷ lệ số hóa: 100%. Các tài

liệu quét là sản phẩm dạng giấy của công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất gồm: nghị quyết của Quốc hội, các báo cáo thuyết minh tổng hợp;

1.5.2. Xử lý tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF; chất lượng hình ảnh sắc nét và rõ ràng, các hình ảnh được sắp xếp theo cùng một hướng, hình ảnh phải được quét vuông góc, không được cong vênh;

1.5.3. Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các đối tượng không gian;

1.5.4. Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

1.5.5. Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu.

1.6. Đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

1.6.1. Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai;

a) Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch sử dụng đất;

b) Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kế hoạch sử dụng đất.

1.6.2. Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:

a) Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu;

b) Nhập thông tin siêu dữ liệu.

1.7. Tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Thực hiện tích hợp dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai do trung ương quản lý.

2. Định mức

Bảng 22

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Bộ dữ liệu	Nhóm 2 (ĐCV2+ĐCV4)	7,50

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
1.2	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	Bộ dữ liệu	Nhóm 2 (ĐCV2+ĐCV4)	7,50
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu			
2.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu về Nghị quyết của Quốc hội, báo cáo thuyết minh tổng hợp. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quốc gia, các vùng kinh tế - xã hội. Bản đồ chuyên đề. Các tài liệu, dữ liệu và các cơ sở dữ liệu khác có liên quan đến xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Bộ dữ liệu	Nhóm 2 (ĐCV1+ĐCV3)	12,00
2.2	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa	Bộ dữ liệu	1ĐCV1	2,00
3	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
3.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất			
3.1.1	Tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất	Lớp dữ liệu	1ĐCV3	10,20
3.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng bản đồ quy hoạch sử dụng đất	Lớp dữ liệu	1ĐCV3	34,00
3.1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian bản đồ quy hoạch sử dụng đất còn thiếu (nếu có)	Lớp dữ liệu	1ĐCV3	28,90
3.1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất	Lớp dữ liệu	1ĐCV3	10,00
3.2	Chuyển đổi dữ liệu không gian quy hoạch sử dụng đất			
3.2.1	Chuyển đổi các lớp dữ liệu không gian quy hoạch sử dụng đất từ tệp (file) bản đồ số vào cơ sở dữ liệu đất đai	Lớp dữ liệu	1ĐCV3	8,50

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
3.2.2	Rà soát dữ liệu không gian quy hoạch sử dụng đất để xử lý các lỗi dọc biên giữa các vùng kinh tế - xã hội	Lốp dữ liệu	1ĐCV3	15,98
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
4.1	Lập mô hình chuyển đổi cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Bộ dữ liệu	1ĐCV3	5,00
4.2	Chuyển đổi vào cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Bộ dữ liệu	1ĐCV3	2,00
5	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
5.1	Quét các giấy tờ đưa vào cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Chế độ quét của thiết bị được thiết lập theo hệ màu RGB với định dạng PDF, phiên bản 1.4 trở lên; độ phân giải tối thiểu: 200 dpi; tỷ lệ số hóa: 100%. Các tài liệu quét là sản phẩm dạng giấy của công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất gồm: nghị quyết của Quốc hội, các báo cáo thuyết minh tổng hợp			
5.1.1	Trang A3 (70 trang)	Trang A3	1ĐCV1	0,84
5.1.2	Trang A4 (300 trang)	Trang A4	1ĐCV1	2,40
5.2	Xử lý tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF; chất lượng hình ảnh sắc nét và rõ ràng, các hình ảnh được sắp xếp theo cùng một hướng, hình ảnh phải được quét vuông góc, không được cong vênh	Trang A3, A4	1ĐCV1	1,48
5.3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về quy	Bộ dữ liệu	1ĐCV1	5,00

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
	hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các đối tượng không gian			
5.4	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Bộ dữ liệu	1ĐCV1	7,50
5.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	Bộ dữ liệu	1ĐCV1	2,00
6	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
6.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
6.1.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch sử dụng đất	Bộ dữ liệu	Nhóm 2 (ĐCV2+ĐCV4)	12,00
6.2.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kế hoạch sử dụng đất	Bộ dữ liệu	Nhóm 2 (ĐCV2+ĐCV4)	9,00
6.2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
6.2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu	Bộ dữ liệu	1ĐCV1	8,00
6.2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu	Bộ dữ liệu	1ĐCV1	2,00
7	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	Bộ dữ liệu	1ĐCV3	5,00

Ghi chú:

(1) Định mức tại Mục 5.1. Bảng 22 tính cho 70 trang quét A3 và 300 trang quét A4. Trường hợp số trang quét thay đổi thì tính lại mức theo tỷ lệ thuận.

(2) Định mức tại Mục 3 Bảng 22 tính cho lớp dữ liệu bản đồ ở tỷ lệ 1: 1.000.000. Đối với lớp dữ liệu bản đồ tỷ lệ 1: 250.000 thì tính bằng 0,9 lần mức trên. Các lớp còn lại thì mức tính bằng 0,6 lần mức của lớp dữ liệu bản đồ ở tỷ lệ 1: 250.000

Đối với các nhóm lớp dữ liệu quy hoạch sử dụng đất Quốc gia dạng tuyến, dạng điểm tính bằng 0,8 lần mức trên; các lớp còn lại tính mức bằng 0,6 lần mức trên.

(3) Trường hợp nội dung công việc tại mục 3.1.3 không thực hiện thì không tính mức cho nội dung công việc này.

(4) Khi xây dựng cơ sở dữ liệu kế hoạch sử dụng đất Quốc gia thì không tính mức tại Mục 3, Bảng 22.

II. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 23

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/cả nước)
1	Dập ghim	Cái	24	7,40
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	12,33
3	Ghế	Cái	96	170,24
4	Bàn làm việc	Cái	96	170,24
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	42,56
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	42,56

III. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 24

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho cả nước)
1	Giấy in A4	Gram	5,16
2	Mực in laser	Hộp	0,52
3	Sổ ghi chép	Quyển	4,00
4	Bút bi	Cái	5,00
5	Đĩa DVD	Cái	4,00
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	5,00
7	Hộp ghim dập	Hộp	2,00
8	Cặp để tài liệu	Cái	8,00

IV. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng 25

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức (tính cho cả nước)
1	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ	kWh	47,67
2	Điện năng tiêu hao sử dụng thiết bị	kWh	1.508,27

V. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng 26

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW)	Định mức (ca/cả nước)
1	Máy tính để bàn	Cái	0,4	143,84
2	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	102,74
3	Máy chủ	Cái	1	35,96
4	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu thuộc tính	Bộ		35,96
5	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		9,59
6	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	143,84
7	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	17,98

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ lao động, tiêu hao vật liệu, tiêu hao năng lượng, sử dụng máy móc, thiết bị cho các nội dung công việc xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được tính theo hệ số tại Bảng số 27

Bảng 27

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	0,121
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu	0,105
3	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,432
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,028
5	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,085
6	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,209
7	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	0,020

C. XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẢ NƯỚC

I. Định mức lao động

1. Nội dung công việc

1.1. Công tác chuẩn bị

1.1.1. Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai;

1.1.2. Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc.

1.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu

1.2.1. Thu thập tài liệu, dữ liệu báo cáo, biểu, bảng số liệu thống kê, kiểm kê đất đai các vùng kinh tế - xã hội và cả nước từ thời điểm năm 2000. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất các vùng kinh tế - xã hội và cả nước của kỳ kiểm kê gần nhất. Bản đồ chuyên đề (nếu có). Các tài liệu, dữ liệu và các cơ sở dữ liệu khác có liên quan đến xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai.

1.2.2. Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa

1.3. Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

1.3.1. Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian hiện trạng sử dụng đất:

- a) Tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- b) Chuẩn hóa các lớp đối tượng bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- c) Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian bản đồ hiện trạng sử dụng đất còn thiếu (nếu có);
- d) Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian hiện trạng sử dụng đất.

1.3.2. Chuyển dữ liệu không gian hiện trạng sử dụng đất:

- a) Chuyển đổi các lớp dữ liệu không gian hiện trạng sử dụng đất từ tệp (file) bản đồ số vào cơ sở dữ liệu;
- b) Rà soát dữ liệu không gian hiện trạng sử dụng đất để xử lý các lỗi dọc biên giữa các tỉnh, các vùng kinh tế - xã hội.

1.4. Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai

1.4.1. Lập mô hình chuyển đổi cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai;

1.4.2. Chuyển đổi vào cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai.

1.5. Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai

1.5.1. Quét các giấy tờ đưa vào cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai. Chế độ quét của thiết bị được thiết lập theo hệ màu RGB với định dạng DPF, phiên bản 1.4 trở lên; độ phân giải tối thiểu: 200 dpi; tỷ lệ số hóa: 100%. Các tài liệu quét bao gồm: các báo cáo, biểu, bảng số liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp vùng và cả nước.

1.5.2. Xử lý các tệp tin quét hình thành tệp (file) hồ sơ quét tài liệu thống kê, kiểm kê đất đai dạng số, lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF; chất lượng hình ảnh số phải sắc nét và rõ ràng, các hình ảnh được sắp xếp theo cùng một hướng, hình ảnh phải được quét vuông góc, không được cong vênh.

1.5.3. Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian.

1.5.4. Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai.

1.5.5. Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu.

1.6. Đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

1.6.1. Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.

- a) Thực hiện đối soát, hoàn thiện dữ liệu, tạo liên kết dữ liệu thống kê đất đai;
- b) Thực hiện đối soát, hoàn thiện dữ liệu, tạo liên kết dữ liệu kiểm kê đất đai.

1.6.2. Xây dựng siêu dữ liệu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai:

- a) Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu;
- b) Nhập thông tin siêu dữ liệu.

1.7. Tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Thực hiện tích hợp dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai do trung ương quản lý.

2. Định mức

Bảng 28

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ dữ liệu	Nhóm 2 (ĐCV2+ĐCV4)	7,50
1.2	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	Bộ dữ liệu	Nhóm 2 (ĐCV2+ĐCV4)	7,50
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu			
2.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu báo cáo, biểu, bảng số liệu thống kê, kiểm kê đất đai các vùng kinh tế - xã hội và cả nước từ thời điểm năm 2000. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất các	Bộ dữ liệu	Nhóm 2 (ĐCV1+ĐCV3)	12,00

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
	vùng kinh tế - xã hội và cả nước của kỳ kiểm kê gần nhất. Bản đồ chuyên đề. Các tài liệu, dữ liệu và các cơ sở dữ liệu khác có liên quan đến xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
2.2	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa	Bộ dữ liệu	1ĐCV1	2,00
3	Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai			
3.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian hiện trạng sử dụng đất			
3.1.1	Tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Lớp dữ liệu	1ĐCV3	5,00
3.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Lớp dữ liệu	1ĐCV3	14,00
3.1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian bản đồ hiện trạng sử dụng đất còn thiếu (nếu có)	Lớp dữ liệu	1ĐCV3	2,00
3.1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian hiện trạng sử dụng đất	Lớp dữ liệu	1ĐCV3	14,00
3.2	Chuyển dữ liệu không gian hiện trạng sử dụng đất	Lớp dữ liệu		
3.2.1	Chuyển đổi các lớp dữ liệu không gian hiện trạng sử dụng đất từ tệp (file) bản đồ số vào cơ sở dữ liệu	Lớp dữ liệu	1ĐCV3	4,00
3.2.2	Rà soát dữ liệu không gian hiện trạng sử dụng đất để xử lý các lỗi dọc biên giữa các tỉnh, các vùng kinh tế - xã hội	Lớp dữ liệu	1ĐCV3	6,00

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai			
4.1	Lập mô hình chuyển đổi cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ dữ liệu	1ĐCV3	5,00
4.2	Chuyển đổi vào cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ dữ liệu	1ĐCV3	2,00
5	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai			
5.1	Quét các giấy tờ đưa vào cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai. Chế độ quét của thiết bị được thiết lập theo hệ màu RGB với định dạng DPF, phiên bản 1.4 trở lên; độ phân giải tối thiểu: 200 dpi; tỷ lệ số hóa: 100%. Các tài liệu quét bao gồm: các báo cáo, biểu, bảng số liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp vùng và cả nước			
5.1.1	Trang A3 (70 trang)	Trang A3	1ĐCV1	0,84
5.1.2	Trang A4 (300 trang)	Trang A4	1ĐCV1	2,40
5.2	Xử lý các tệp tin quét hình thành tệp (file) hồ sơ quét tài liệu thống kê, kiểm kê đất đai dạng số, lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF; chất lượng hình ảnh số phải sắc nét và rõ ràng, các hình ảnh được sắp xếp theo cùng một hướng, hình ảnh phải được quét vuông góc, không được cong vênh	Trang A3, A4	1ĐCV1	1,48
5.3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian	Bộ dữ liệu	1ĐCV1	5,00

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
5.4	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ dữ liệu	1ĐCV1	7,50
5.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	Bộ dữ liệu	1ĐCV1	2,00
6	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
6.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
6.1.1	Thực hiện đối soát, hoàn thiện dữ liệu, tạo liên kết dữ liệu kiểm kê đất đai	Bộ dữ liệu	Nhóm 2 (ĐCV2+ĐCV4)	10,00
6.1.2	Thực hiện đối soát, hoàn thiện dữ liệu, tạo liên kết dữ liệu thống kê đất đai	Bộ dữ liệu	Nhóm 2 (ĐCV2+ĐCV4)	5,00
6.2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
6.2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu	Bộ dữ liệu	1ĐCV1	8,00
6.2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu	Bộ dữ liệu	1ĐCV1	2,00
7	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	Bộ dữ liệu	1ĐCV3	5,00

Ghi chú:

(1) Định mức tại Mục 5.1 Bảng 28 tính cho 70 trang quét A3 và 300 trang quét A4. Trường hợp số trang quét thay đổi thì tính lại mức theo tỷ lệ thuận.

(2) Định mức tại Mục 3 Bảng 28 tính cho lớp dữ liệu bản đồ ở tỷ lệ 1:1.000.000. Đối với lớp dữ liệu bản đồ tỷ lệ 1: 250.000 thì tính bằng 0,9 lần mức trên. Các lớp còn lại thì mức tính bằng 0,6 lần mức của lớp dữ liệu bản đồ ở tỷ lệ 1: 250.000.

Đối với các nhóm lớp dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai chuyên đề, lớp ranh giới khu vực tổng hợp tính bằng 0,8 lần mức trên; các lớp còn lại tính mức bằng 0,6 lần mức trên.

(3) Trường hợp nội dung công việc tại mục 3.1.3 không thực hiện thì không tính mức cho nội dung công việc này.

II. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 29

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/cả nước)
1	Dập ghim	Cái	24	5,60
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	9,33
3	Ghế	Cái	96	102,57
4	Bàn làm việc	Cái	96	102,57
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	25,64
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	25,64

III. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 30

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho cả nước)
1	Giấy in A4	Gram	1,03
2	Mực in laser	Hộp	0,19
3	Sổ ghi chép	Quyển	2,00
4	Bút bi	Cái	5,00
5	Đĩa DVD	Cái	3,00
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	1,00
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,50
8	Cặp để tài liệu	Cái	4,00

IV. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng 31

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức (tính cho cả nước)
1	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ	kWh	28,72
2	Điện năng tiêu hao sử dụng thiết bị	kWh	2.341,93

V. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng 32

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW)	Định mức (ca/cả nước)
1	Máy tính để bàn	Cái	0,4	102,58
2	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	102,58
3	Máy chủ	Cái	1	25,64
4	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		6,84
5	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	102,58
6	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	51,29

Ghi chú : Phân bổ mức dụng cụ lao động, tiêu hao vật liệu, tiêu hao năng lượng, sử dụng máy móc, thiết bị cho các nội dung công việc xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai được tính theo hệ số tại Bảng số 33

Bảng 33

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	0,1113
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu	0,2226
3	Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai	0,2504
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai	0,0389
5	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai	0,1654
6	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	0,1836
7	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	0,0278

D. TÍCH HỢP CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ LÊN TRUNG ƯƠNG

I. Định mức lao động

1. Nội dung công việc

1.1. Công tác chuẩn bị

1.1.1. Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác tích hợp cơ sở dữ liệu đất đai của các tỉnh, thành phố lên trung ương;

1.1.2. Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc;

1.1.3. Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác tích hợp cơ sở dữ liệu đất đai của các tỉnh, thành phố lên trung ương.

1.2. Tiếp nhận dữ liệu từ cơ sở dữ liệu đất đai của các tỉnh, thành phố trực

thuộc trung ương

1.2.1. Khảo sát cơ sở dữ liệu đất đai đang vận hành ở địa phương; thống nhất phương thức các tỉnh, thành phố bàn giao dữ liệu để thực hiện tích hợp vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai;

1.2.2. Tiếp nhận dữ liệu từ cơ sở dữ liệu đất đai của các tỉnh, thành phố để thực hiện tích hợp vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.

1.3. Lập mô hình chuyển đổi cơ sở dữ liệu

Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của cơ sở dữ liệu đất đai đã xây dựng sang cấu trúc của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.

1.4. Chuyển đổi dữ liệu đất đai

1.4.1. Chuyển đổi dữ liệu không gian đất đai;

1.4.2. Chuyển đổi dữ liệu thuộc tính đất đai;

1.4.3. Chuyển đổi dữ liệu đất đai phi cấu trúc;

1.4.4. Chuyển đổi siêu dữ liệu đất đai.

1.5. Đối soát dữ liệu

1.5.1. Kiểm tra về nội dung dữ liệu để đảm bảo tính đồng bộ, toàn vẹn của nội dung sau khi chuyển đổi;

1.5.2. Đối soát giữa dữ liệu gốc tại cơ sở dữ liệu đất đai của các tỉnh, thành phố với dữ liệu sau khi được chuyển đổi vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ, không trùng lặp dữ liệu sau khi chuyển đổi so với dữ liệu đất đai của tỉnh, thành phố đang được lưu trữ, quản lý tại trung ương;

1.5.3. Trường hợp dữ liệu không đạt yêu cầu để thực hiện tích hợp thì lập danh sách gửi địa phương hoàn thiện.

1.6. Tích hợp dữ liệu

Tích hợp dữ liệu sau khi chuyển đổi vào dữ liệu đất đai của tỉnh, thành phố đang được lưu trữ, quản lý tại Trung ương theo từng đợt bàn giao.

2. Định mức

Bảng 34

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/ ĐVT)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác tích hợp cơ sở dữ liệu đất đai của các tỉnh, thành phố lên trung ương	Bộ dữ liệu/huyện	Nhóm 2 (ĐCV2 + ĐCV4)	8,00

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/ ĐVT)
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	Bộ dữ liệu/huyện	Nhóm 2 (ĐCV1 + ĐCV3)	3,00
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác tích hợp cơ sở dữ liệu đất đai của các tỉnh, thành phố lên trung ương	Bộ dữ liệu/huyện	Nhóm 2 (ĐCV1+ĐCV3)	3,00
2	Tiếp nhận dữ liệu từ cơ sở dữ liệu đất đai của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương			
2.1	Khảo sát cơ sở dữ liệu đất đai đang vận hành ở địa phương; thống nhất phương thức các tỉnh, thành phố bàn giao dữ liệu để thực hiện tích hợp vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Bộ dữ liệu/huyện	Nhóm 2 (ĐCV3 + ĐCV5)	15,00
2.2	Tiếp nhận dữ liệu từ cơ sở dữ liệu đất đai của các tỉnh, thành phố để thực hiện tích hợp vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Bộ dữ liệu/huyện	Nhóm 2 (ĐCV1 + ĐCV3)	5,00
3	Lập mô hình chuyển đổi cơ sở dữ liệu			
	Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của cơ sở dữ liệu đất đai đã xây dựng sang cấu trúc của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Bộ dữ liệu/huyện	Nhóm 2 (ĐCV3+ĐCV5)	10,00
4	Chuyển đổi dữ liệu đất đai			
4.1	Chuyển đổi dữ liệu không gian đất đai	Bộ dữ liệu/huyện	Nhóm 2 (ĐCV1+ĐCV3)	20,00
4.2	Chuyển đổi dữ liệu thuộc tính đất đai	Bộ dữ liệu/huyện	Nhóm 2 (ĐCV1+ĐCV3)	20,00
4.3	Chuyển đổi dữ liệu đất đai phi cấu trúc	Bộ dữ liệu/huyện	Nhóm 2 (ĐCV1+ĐCV3)	16,00
4.4	Chuyển đổi siêu dữ liệu đất đai	Bộ dữ liệu/huyện	Nhóm 2 (ĐCV1+ĐCV3)	8,00
5	Đối soát dữ liệu			
5.1	Kiểm tra về nội dung dữ liệu để đảm bảo tính đồng bộ, toàn vẹn của nội dung sau khi chuyển đổi	Bộ dữ liệu/huyện	Nhóm 2 (ĐCV1 + ĐCV3)	8,00

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/ ĐVT)
5.2	Đối soát để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ, không trùng lặp dữ liệu sau khi chuyển đổi so với dữ liệu đất đai của tỉnh, thành phố đang được lưu trữ, quản lý tại trung ương	Bộ dữ liệu/huyện	Nhóm 2 (ĐCV2+ĐCV4)	15,00
5.3	Trường hợp dữ liệu không đạt yêu cầu để thực hiện tích hợp thì lập danh sách gửi địa phương hoàn thiện	Bộ dữ liệu/huyện	Nhóm 2 (ĐCV1+ĐCV3)	8,00
6	Tích hợp dữ liệu			
	Tích hợp dữ liệu sau khi chuyển đổi vào dữ liệu đất đai của tỉnh, thành phố đang được lưu trữ, quản lý tại Trung ương theo từng đợt bàn giao	Bộ dữ liệu/huyện	Nhóm 2 (ĐCV2+ĐCV4)	20,00

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 34 tính cho bộ dữ liệu huyện có đủ các thành phần cơ sở dữ liệu: địa chính; điều tra, đánh giá đất; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; giá đất; thống kê, kiểm kê đất đai;

- Trường hợp huyện chỉ có cơ sở dữ liệu địa chính thì được tính bằng 0,8 lần định mức quy định tại Bảng 34;

- Các cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá đất; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; giá đất; thống kê, kiểm kê đất đai thì được tính bằng 0,5 lần định mức quy định tại Bảng 34.

(2) Đối với việc tích hợp cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thống kê, kiểm kê đất đai cấp tỉnh thì được tính bằng 0,6 lần định mức quy định tại Bảng 34.

II. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 35

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/huyện)
1	Dập ghim	Cái	24	4,00
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	4,00
3	Ghế	Cái	96	201,00
4	Bàn làm việc	Cái	96	201,00
5	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	79,50
6	Đèn neon 0,04 kW	Cái	12	100,50

III. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 36

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 huyện)
1	Giấy in A4	Gram	2,00
2	Mực in laser	Hộp	0,50
3	Sổ ghi chép	Quyển	5,00
4	Bút bi	Cái	10,00
5	Đĩa DVD	Cái	10,00
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	2,00
7	Hộp ghim dập	Hộp	2,00
8	Cặp để tài liệu	Cái	5,00

IV. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng 37

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức (tính cho 01 huyện)
1	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ	kWh	186,24
2	Điện năng tiêu hao sử dụng thiết bị	kWh	3.068,16

V. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng 38

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kw)	Định mức (ca/huyện)
1	Máy tính để bàn	Cái	0,4	160,80
2	Máy in Laser A4	Cái	0,6	4,00
3	Điều hoà nhiệt độ	Bộ	2,2	63,60
4	Máy chủ	Cái	1,0	160,80
5	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu thuộc tính	Bộ		14,00
6	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		5,00
7	Thiết bị mạng	Cái	0,1	160,80

Ghi chú:

(1) Định mức sử dụng máy móc, thiết bị; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu tiêu hao năng lượng; sử dụng máy móc, thiết bị quy định tại Bảng 35; 36; 37; 38 tính cho cơ sở dữ liệu huyện mà cấp xã, cấp huyện có đầy đủ các thành phần cơ sở

dữ liệu: địa chính; điều tra, đánh giá đất; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; giá đất; thống kê, kiểm kê đất đai;

- Trường hợp huyện chỉ có cơ sở dữ liệu địa chính thì được tính bằng 0,8 lần định mức quy định tại Bảng 35; 36; 37; 38;

- Các cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá đất; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; giá đất; thống kê, kiểm kê đất đai thì được tính bằng 0,5 lần định mức quy định tại Bảng 35; 36; 37; 38.

(2) Đối với việc tích hợp cơ sở dữ liệu: quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; giá đất; thống kê, kiểm kê đất đai cấp tỉnh thì được tính bằng 0,6 lần định mức quy định tại Bảng 35; 36; 37; 38.

(3) Phân bổ mức dụng cụ lao động, tiêu hao vật liệu, tiêu hao năng lượng, sử dụng máy móc, thiết bị cho các nội dung công việc tích hợp cơ sở dữ liệu đất đai được tính theo hệ số tại Bảng số 39.

Bảng 39

TT	Nội dung công việc	Tỷ lệ
1	Công tác chuẩn bị	0,139
2	Tiếp nhận dữ liệu từ cơ sở dữ liệu đất đai của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	0,199
3	Lập mô hình chuyển đổi Cơ sở dữ liệu	0,050
4	Chuyển đổi dữ liệu đất đai	0,318
5	Đối soát dữ liệu	0,194
6	Tích hợp dữ liệu	0,100